CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 41 **Ngày 09 tháng 02 năm 2021**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

03-02-2021	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	2
03-02-2021	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2021.	4
09-02-2021	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch không bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn.	7

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2021/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 159/TTr-STC ngày 20 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Giá lúa thu thuế

Giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre là: 4.800 đồng/kg (Bốn ngàn tám trăm đồng trên một kilôgam).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục thuế tỉnh hướng dẫn Chi cục thuế các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà, đất những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2021/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi một số điều các Nghị định Thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 238/TTr-STC ngày 26 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2021, với các nội dung như sau:

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
I	**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**				
1	II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	70.000	
2	II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	120.000	
3	II7	Đất làm gạch, ngói	m^3	170.000	
II	**NƯỚC THIÊN NHIÊN**				
1	V102	**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
1.1	V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000	*Có công trình khai thác tài nguyên nước*
1.2	V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000	*Sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung*
2	V2	**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
2.1	V201	Nước mặt	m^3	3.000	
2.2	V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	9.000	
3	V3	**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
3.1	V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000	

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
3.2	V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	3.000	

Điều 2. Các trường hợp áp dụng

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 của Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển, được áp dụng cụ thể như sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Đối với sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2021/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 09 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch không bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành Khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 395/TTr-STC ngày 04 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định giá tiêu thụ nước sạch không bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng: Các Công ty cấp nước quy định trong Quyết định này, các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch không bị nhiễm mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định giá tiêu thụ nước sạch không bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn như sau:

Giá tiêu thụ nước sạch 1 m^3 nước đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, không bao gồm phí bảo vệ môi trường và dịch vụ môi trường rừng *(đính kèm phụ lục giá tiêu thụ nước sạch của từng đơn vị cấp nước)*.

Điều 3. Các quy định khác

1. Đối với các đơn vị cung cấp nước: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại N.I.D; Công ty TNHH Cấp thoát nước Mỏ Cày; Công ty TNHH thương mại đầu tư xây dựng Trường Long; Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Loan; Công ty TNHH Cấp thoát nước sinh hoạt Hoàng Tâm thực hiện giá theo 2 trường hợp:

a) Đơn vị cung cấp nước đầu tư hệ thống lọc nước RO đặt tại nhà máy cấp nước sạch không bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn: thực hiện giá theo Điều 2 Quyết định này.

b) Đơn vị cấp nước sạch nhưng bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn: thực hiện theo Quyết định phê duyệt hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 09/05/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bến Tre; Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại N.I.D; Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH Cấp thoát nước Mỏ Cày huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH thương mại đầu tư Xây dựng Trường Long; Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Thanh Loan, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH Cấp thoát nước sinh hoạt Hoàng Tâm).

2. Đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre mua nước thô ngọt từ sà lan và đầu tư xử lý hệ thống lọc nước qua RO: thực hiện giá tại các khu vực bị nhiễm mặn trong thời gian hạn mặn theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, các khu vực không bị nhiễm mặn thực hiện theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

3. Đối với Công ty Cổ phần Cấp nước sinh hoạt Châu Thành mua nước thô ngọt từ sà lan thực hiện giá trong thời gian hạn mặn theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Sau thời gian giá nước không còn bị nhiễm mặn các đơn vị cung cấp nước sẽ thu giá nước theo Quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. (Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bến Tre; Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 7/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Cổ phần sản xuất thương mại N.I.D; Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH Cấp thoát nước Mỏ Cày huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH thương mại đầu tư Xây dựng Trường Long; Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Thanh Loan, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty TNHH Cấp thoát nước sinh hoạt Hoàng Tâm; Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre; Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty cổ phần cấp nước sinh hoạt Châu Thành).

Điều 4. Điều khoản thi hành

l. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại N.I.D, Công ty Cổ phần Cấp nước sinh hoạt Châu Thành; Công ty TNHH Cấp thoát nước Mỏ Cày, Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Trường Long, Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Loan, Công ty TNHH Cấp thoát nước sinh hoạt Hoàng Tâm và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Giá tiêu thụ 1 m^3
1	Công ty Cổ phần cấp nước sinh hoạt Châu Thành mua nước thô ngọt từ xà lan hòa vào mạng	44.224,60
2	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bến Tre; Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại N.I.D; Công ty TNHH Cấp thoát nước Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre; Công ty TNHH thương mại đầu tư Xây dựng Trường Long; Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Loan; Công ty TNHH Cấp thoát nước sinh hoạt Hoàng Tâm đầu tư hệ thống lọc nước RO đặt tại nhà máy. Giá nước tiêu thụ nước sạch tại nhà máy	
	Độ mặn từ 0,5‰ đến 3‰	27.846
	Độ mặn từ > 3‰ đến 6‰	30.940
	Độ mặn từ > 6‰ đến 9‰	35.581
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre mua nước thô ngọt và đầu tư hệ thống lọc nước RO hòa vào mạng	
3.1	Trường hợp 1: Mua nước thô ngọt cho nhà máy nước Lương Quới, không vận hành hệ thống lọc nước qua RO tại nhà máy nước Phú Tân, với công suất 4.320 m^3/ngày đêm. Giá nước sạch tiêu thụ nước sạch cho tất cả các độ mặn	
3.1.1	Khu vực nhà máy nước Lương Quới	51.500
3.1.2	Khu vực Sơn Đông, Phú Tân. An Hiệp, Chợ Lách	theo Quyết định 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến Tre
	Trường hợp 2: Mua nước thô ngọt cung cấp cho các	

STT	Nội dung	Giá tiêu thụ 1 m^3
	nhà máy nước trừ khu vực Chợ lách và đầu tư xử lý hệ thống lọc nước qua RO tại nhà máy nước Phú Tân với công suất 4.320 m^3/ngày đêm.	
	Khu vực Sơn Đông, Phú Tân. An Hiệp, Lương Quới	
	+ Độ mặn 0,5‰ đến 3‰	42.532,63
	+ Độ mặn nước thô >3‰ đến 6‰	42.922,23
	+ Độ mặn nước thô từ > 6‰ đến 9‰	43.285,24
	Khu vực Chợ Lách	theo Quyết định 45/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Bến Tre
	Trường hợp 3: Mua nước thô ngọt cung cấp cho các nhà máy nước và đầu tư xử lý hệ thống lọc nước qua RO tại nhà máy nước Hữu Định - Chi nhánh Phú Tân với công suất 4.320 m^3/ngày đêm. Giá nước tiêu thụ nước sạch cho tất cả các khu vực trong nhà máy	
	Độ mặn nước thô từ 0,5‰ đến 3‰	42.391,8
	Độ mặn nước thô từ >3‰ đến 6‰	42.760,43
	Độ mặn nước thô từ >6‰ đến 9‰	43.107,76

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn